

Số ruộng chia cho lương dân làm việc trông nom đền chùa các tiết là 7 mẫu 2 sào.

Số ruộng chia cho giáo dân là 1 mẫu 8 sào.

Lễ ngày 13 tháng Giêng là 5 mẫu 5 sào. Tổng cộng toàn bộ số ruộng trên, chia cho lương dân 4 phần, giáo dân 1 phần, theo lệ.

17. Chia cây vải và vườn ao: Nguyên trước đây số cây vải ở bờ sông dùng để biểu tư vẫn gồm 3 hàng, mỗi hàng 1 cây, còn lại 14 cây, chia làm 5 phần: lương dân 4 phần được 12 cây. Giáo dân 1 phần được 2 cây, theo lệ.

Đất vườn trước đây giao cho giáp trưởng chăm nom là 2 mẫu. Nay chia thành 6 phần. Lương 5 phần, giáo 1 phần.

Số vườn ao cây công cộng của làng cũng đem chia làm 5 phần, lương dân 4 phần, giáo dân 1 phần. Lương dân được 1 miếng vườn đất ở xóm Đông, 6 miếng đất vườn ở xóm giữa làng và 6 cái ao ở chùa Hào Quang, 1 cái ao nữa ở chùa Hào Quang, mỗi ao 10 miếng và 1 số cây ăn quả theo lệ. Giáo dân được chia 1 ao ở sau chùa đầu làng.

\*  
\* \*

Hai bên lương giáo cùng một làng chỉ phân biệt lương giáo mà thôi\*, còn là người cùng làng, có thể cùng dòng họ, phải biết sống với nhau có lý có tình nên phải thống nhất với nhau cùng một thể lệ, tôn trọng với nhau những thể lệ riêng tư, không nên tranh chấp làm phiền nhau mà nên theo lệ trong tờ khoán./

\* Ý nói chỉ phân biệt về mặt tôn giáo, tín ngưỡng.

1. Làng LƯƠNG, làng GIÁO hoặc làng CÔNG GIÁO là cách gọi dân gian, xuất hiện vào thời cận đại. Ở nhiều nơi hiện vẫn duy trì cách gọi này.

## MỐI QUAN HỆ DÂN SỐ - MÔI TRƯỜNG: NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BƯỚC ĐẦU

TRẦN CAO SƠN

Nghiên cứu mối quan hệ nội tại đa chiều giữa dân số và môi trường là bộ phận cấu thành cực kỳ quan trọng của khoa học dân số. Thông qua kết quả nghiên cứu nhằm tìm ra những thay đổi, biến động của môi trường trước sự thay đổi biến động của dân số. Đồng thời từ sự thay đổi diện mạo môi trường tạo nên những hiệu ứng đối với sự phát triển dân số, con người, hoặc là tích cực, hoặc là tiêu cực, thể hiện qua các chỉ tiêu của dân số học: tỷ lệ sinh, tỷ lệ gia tăng, tuổi thọ, tỷ lệ tử vong, bệnh tật, văn hóa giáo dục, di chuyển v.v... Từ kết quả của nghiên cứu nhằm tìm ra những nguyên nhân cụ thể các mối quan hệ tiềm ẩn của dân số - môi trường, tìm ra những giải pháp khoa học, xác thực, có tính khả thi trước yêu cầu phát triển.

Việc nghiên cứu môi trường ở đây không mang tính nghiên cứu thuần túy biệt lập của khoa học môi trường, mà nó nằm trong một quan hệ đồng bộ gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu dân số. Kết quả xác định, đánh giá môi trường chỉ có ý nghĩa khi đặt trên nền tảng các kết quả nghiên cứu dân số, hay nói một cách khác kết quả nghiên cứu dân số là cơ sở, là tiêu chí chủ thể của việc đánh giá kết quả nghiên cứu môi trường trong chòm quan hệ hữu cơ này. Dân số - con người vừa là thực thể, là thành tố trong phức hệ đồng nhất tổng thể môi trường, vừa đóng vai trò là đối tượng tiêu biểu nhất đánh giá định hướng tiêu chí môi trường và là lực lượng chủ đạo nhất hoạt động làm thay đổi môi trường.

## I. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BƯỚC ĐẦU

Xuất phát từ phương pháp tiếp cận việc nghiên cứu mối quan hệ giữa dân số - môi trường và sự phát triển, trong hơn 2 năm qua cùng với việc nghiên cứu trên bình diện vĩ mô (trong nước, ở các khu vực thế giới) chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu tại một số xã có tính điển hình của quá trình phát triển dân số, thể hiện ở từng khía cạnh khác nhau (Bích Hòa, Ninh Hiệp, Nội Duệ, Quảng Đại, Lạc Hồng, Trung Văn, Ngự Lộc, Kỳ Nam). Xuất phát từ việc định hướng "tính điển hình" cơ bản và xuất phát từ nguồn số liệu thu thập được, chúng tôi quyết định chọn 4 địa điểm làm đối tượng nghiên cứu sâu nhằm tìm ra những tác động qua lại giữa yếu tố môi trường và yếu tố dân số trong quá trình phát triển:

- 1 xã ở đồng bằng Bắc Bộ (Bích Hòa - Hà Tây)

- 3 xã ở ven biển miền Trung (Ngự Lộc, Quảng Đại và Kỳ Nam).

Đây là những vùng, những tụ điểm dân cư biểu hiện rất rõ tính hiệu ứng và 2 chiều giữa dân số và môi trường.

### 1. Xã Bích Hòa

Là một xã thuộc loại hình cư dân đồng bằng Bắc Bộ nằm không xa thành thị (cách Hà Nội 15km và thị xã Hà Đông 7km), sát trục đường quốc lộ. Đây là vùng đất có truyền thống làm nông nghiệp thuần túy, trên vùng thổ nhưỡng chuyên canh lúa. Bích Hòa là một tụ điểm giáo dân của huyện Thanh Oai, chiếm 50% giáo dân toàn huyện và chiếm 70% dân số của toàn xã. Tính lương phân tôn giáo và tín ngưỡng trường tồn lâu dài đã tạo nên sự khác biệt, sự tự mâu thuẫn trong những vấn đề ý thức liên quan đến sự phát triển kinh tế xã hội. Xét về mặt dân số học thì điểm điển hình của Bích Hòa là dân số tăng nhanh, mật độ dân số cao, chậm phát triển về văn hóa giáo dục so với toàn huyện.

Với diện tích tổng thể 5,35km<sup>2</sup>, dân số 6500 người (số liệu 1992), mật độ dân số Bích Hòa 1200 người/km<sup>2</sup>, cao hơn mật độ chung của huyện 120 người/km<sup>2</sup> (theo số liệu 1989, dân số Bích Hòa là 6033 người, mật độ 1127, cao hơn bình quân toàn huyện Thanh Oai 111 người).

Tháng 7-1954 sau đợt di cư 750 giáo dân vào Nam, dân số Bích Hòa có 2500 người, năm 1960 khoảng 3000 người, tháng 4-1989 là 6033 người và năm 1992 là 6500 người. Qua 38 năm (1954 - 1992) dân số tăng lên 2,7 lần, số hộ gia đình tăng 4 lần. Diện tích canh tác, ao hồ bị xâm lấn nhiều do nhu cầu xây cất nhà cửa. Nhà ở Bích Hòa phát triển nhanh, dày đặc và được bao kín gạch xây. Vào mùa hè nhiệt độ trong làng, trong nhà lên cao, nóng bức, ngột ngạt.

Qua nghiên cứu cụ thể hàng loạt vấn đề về môi trường đáng phải chú ý:

- Nước sạch sử dụng chưa đảm bảo, cả về số lượng và chất lượng. Do nguồn nước bị nhiễm chua và các mạch bị nhiễm quá nhiều chất bẩn nên nước giếng không thể sử dụng trong ăn uống. Các bể chứa nước mưa quá nhỏ so với nhu cầu tiêu dùng.

- Hệ thống nhà vệ sinh chưa có. Tất cả đều đi công cộng, loại nhà xí một ngăn. Việc sử dụng chất thải không hợp vệ sinh gây ô nhiễm trong làng trong xóm.

- Đất canh tác ít, yêu cầu thâm canh liên tục nên lượng phân bón và thuốc trừ sâu sử dụng quá nhiều, gây tác hại đối với người làm ruộng. Một số người đã bị chết vì bị nhiễm độc thuốc trừ sâu.

Điều đặc biệt ở đây là vấn đề lao động phụ nữ. Trong điều kiện nóng bức ngột ngạt mà phụ nữ làm nghề thêu ren trong nhà sau những ngày làm việc ngoài đồng nên đã gây ra các hậu quả về bệnh tật và tử vong đáng phải chú ý.

Qua điều tra: 80% phụ nữ đang tuổi lao động có làm thêu ren đều mắc chứng bệnh đau đầu.

Từ bảng thống kê tử vong (10 năm) mà chúng tôi thu thập được thì thấy: tỷ lệ tử vong ở lứa tuổi dưới 60 rất cao trong tổng số người chết (chiếm 59%).

- Tỷ lệ chết phụ nữ cao: 57% (nam 43%)
- Tỷ lệ phụ nữ chết ở tuổi dưới 60 trong tổng số phụ nữ chết cũng rất lớn: 60%, trong khi đó tỷ lệ này ở nam lại chỉ có 38%. Để làm sáng tỏ thêm vấn đề này chúng tôi đưa ra bảng so sánh 2 đơn vị khác:

+ Phường Yên Phụ (quận Ba Đình - Hà Nội): Đây là khu vực thành phố có đời sống hơn hẳn nhiều mặt, cả về kinh tế, văn hóa và các điều kiện sinh hoạt.

+ Xã Quảng Đại: (huyện Quảng Xương - Thanh Hóa): một xã ven biển Thanh Hóa, đời sống kinh tế thấp. Quảng Đại có khí hậu ôn hòa, thoáng mát, nước sạch đủ và hợp vệ sinh, xử lý và sử dụng chất thải hợp lý. Đặc biệt ở đây không có chế độ lao động phụ nữ theo kiểu Bích Hòa, vì vậy không có những hậu quả như ở Bích Hòa.

	Bích Hòa	Quảng Đại	Yên Phụ
1. Tỷ lệ chết dưới tuổi 60 trên tổng số người chết	59%	40%	18%
2. Tỷ lệ phụ nữ chết trên tổng số người chết	57%	36%	40%
3. Tỷ lệ phụ nữ chết trẻ (dưới 60) trên tổng số phụ nữ chết	61%	34%	19%

Như vậy tỷ lệ chết trẻ, chết phụ nữ và chết phụ nữ trẻ ở Bích Hòa cao hơn hẳn Quảng Đại và Yên Phụ. Có thể nói đây là 1 điểm điển hình của Bích Hòa. Theo chúng tôi, có nhiều nguyên nhân nhưng có lẽ nguyên nhân chính dẫn đến vẫn là do vấn đề lao động của phụ nữ trong điều kiện nóng bức.

Một nét đáng chú ý nữa ở Bích Hòa là vấn đề văn hóa giáo dục. Theo số liệu thì tỷ lệ mù chữ ở Bích Hòa cao hơn tỷ lệ bình quân chung của toàn huyện Thanh Oai (toàn

huyện: 12,92%, Bích Hòa là 14,13%), mà đặc biệt là phụ nữ (phụ nữ mù chữ toàn huyện là 16,97%, Bích Hòa là 18,53%). Số năm học bình quân của Bích Hòa thấp hơn bình quân chung toàn huyện là 0,36. Những hạn chế và thấp kém về giáo dục so với toàn huyện được xuất phát từ môi trường xã hội. Quan điểm về học hành, về sinh đẻ bị kiểm tỏa và đan xen giữa yêu cầu thực tế của xã hội với những ý thức không cùng chiều trong giáo lý nhà thờ. Nhà thờ cấm nạo thai, không chấp nhận các biện pháp hạn chế sinh đẻ, cũng không động viên khuyến khích việc quan tâm đến học hành và vai trò phụ nữ trong lao động và trong cuộc sống xã hội. Trước sự phát triển mạnh mẽ chung của đất nước, của tỉnh của huyện Bích Hòa đã trở thành điểm tụt hậu. Những khuyến nghị về môi trường ở Bích Hòa gồm cả việc cải tạo môi trường tự nhiên và cải tạo môi trường xã hội, tạo nên sự thống nhất suy nghĩ và hành động.

## 2. Xã Quảng Đại

Nếu như Bích Hòa là xã điển hình về sự đa dạng tôn giáo, tỷ lệ gia tăng dân số nhanh, kém phát triển về giáo dục so với toàn huyện Thanh Oai và hàng loạt những vấn đề môi trường tự nhiên liên quan đến nghề nghiệp gây hậu quả bệnh tật và tử vong của phụ nữ thì tính điển hình của Quảng Đại là sự thấp kém về kinh tế triền miên, dân số tăng nhanh và di chuyển tự do lớn.

Quảng Đại nằm sát biển, cách xa thành phố, thị trấn và các trục đường giao thông lớn. Nền kinh tế nông - ngư nghiệp vẫn đậm nét tự cấp tự túc. Nghề nghiệp chủ yếu là đánh cá (xóm biển) làm ruộng (trong đồng) và một số nghề đan lưới, chế biến hải sản.

Đất Quảng Đại giống nhiều xã lân cận, là loại đất cát, được kiến tạo từ hệ biển lùi cách đây trên 100 năm. Bình quân đất đai theo đầu người thấp: đất tự nhiên 722m<sup>2</sup>/người; đất canh tác 205m<sup>2</sup>/người.

Đánh cá là nghề truyền thống chủ đạo của các thôn bờ biển. Cuộc sống của họ phụ thuộc vào biển khơi. Máy chục năm gần đây do nhiều nguyên nhân nên lượng cá thu được bị giảm, đời sống ngư dân càng khó khăn.

Hiện tượng xâm thực của biển làm mất 20ha; cuộc di dân vào Quảng Cư (1978) không thành đã gây cho người dân Quảng Đại những tổn thất lớn về kinh tế và vấn đề ổn định cuộc sống. Năm nơi đầu sóng ngọn gió nên thiên tai bão lụt thường xuyên xảy ra. Trận bão gần đây nhất (1988) đã phá 1/3 cơ sở vật chất của vùng cư dân nghèo thiếu này.

Tỷ lệ tăng dân số ở Quảng Đại rất lớn, bình quân 3% năm. Ngay trong 3 năm 1990 - 1991 - 1992 là những năm triển khai mạnh các biện pháp kế hoạch hóa gia đình thì tỷ lệ gia tăng vẫn là 2,85%. Nếu không có quá trình ra đi mạnh mẽ dưới nhiều hình thức thì dân số Quảng Đại phải là 8000 - 9000 người. Việc ra đi được thực hiện dưới nhiều hình thức (thoát ly công tác, xây dựng kinh tế mới, chuyển đến những tỉnh xa để làm ăn). Có thể dùng một thuật ngữ riêng cho dân số hiện nay ở Quảng Đại là "dân số sơ tại".

Xét về mặt môi trường sinh thái tự nhiên thì môi trường Quảng Đại rất tốt đối với sự sống con người. Nhà ở Quảng Đại cách xa nhau, có vườn rộng, nhiều cây xanh, luôn có gió thoáng mát. Mỗi gia đình đều có giếng xây đủ nước và nước hợp vệ sinh. Quảng Đại không nuôi chó nhiều nên đường làng ngõ xóm sạch sẽ. Khí hậu Quảng Đại là khí hậu biển, ôn hòa. Qua khảo sát và nghiên cứu thì ở Quảng Đại không tồn tại bệnh tật trầm trọng, mọi người đều khỏe mạnh, các cụ già cao tuổi minh mẫn, có tỷ lệ cao trong cấu trúc nhóm tuổi. Đặc biệt vấn đề bệnh tật và tử vong có nhiều ưu việt. Nếu như 80% phụ nữ Bích Hòa phải chịu cảnh lao động trong nhà ngột ngạt nóng bức thì điều ấy không xảy ra đối với phụ nữ Quảng Đại. Bảng so sánh tỷ lệ tử vong theo tuổi và giới giữa Bích Hòa - Quảng Đại - Yên

Phụ ở phần viết về Bích Hòa đã phản ánh rõ điều này.

Đối với Quảng Đại, với điều kiện đất đai ít ỏi và nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thì việc tăng cường kích cỡ dân số là điều không cho phép. Vì vậy việc hạn chế gia tăng là vô cùng quan trọng. Muốn thực hiện được, cần:

- Đầu tư vốn để mở rộng sản xuất ngư nghiệp và nông nghiệp.

- Có sự trợ giúp của nhà nước để phục hồi những cơ sở vật chất tối thiểu bị tàn phá, mất mát do thiên tai gây ra.

- Khuyến khích triển khai các hoạt động kinh tế thị trường nhằm khai thông Quảng Đại với các vùng khác trên nhiều mặt mà đặc biệt là các hoạt động kinh tế.

### 3. Xã Ngư Lộc

3.1. Ngư Lộc là một xã vùng biển phía bắc Thanh Hóa, thuần túy chài lưới, dân số đông, tỷ lệ dân số tăng nhanh, môi trường khách thể tự nhiên bất ổn định. Những hội chứng môi trường thể hiện dưới nhiều hình thức: mất đất, chết người, dịch bệnh, ra đi v.v...

a. Theo thống kê, đến năm 1994, dân số Ngư Lộc là 16.200 người. Diện tích tự nhiên: 459.498m<sup>2</sup>. Ngư Lộc không có đất canh tác, không có ao hồ.

So sánh với các xã đã nghiên cứu (m<sup>2</sup>/người)

	Bích Hòa	Quảng Đại	Ninh Hiệp	Ngư Lộc
Đất tự nhiên	840	722	300	28
Đất ở	40	55	40	15

b. Ngư Lộc có địa hình tự nhiên rất phức tạp. Có thể nói đây là một cái túi hứng giống bão. Ngoài những trận bão trên bình diện rộng mà Ngư Lộc có chung số phận thì ở đây còn phải chịu riêng những trận bão có

sức công phá lớn. Năm trận bão trong lịch sử ở thế kỷ 20, diễn ra ở những năm 1919 - 1927 - 1931 - 1944 - 1980 vẫn còn lưu truyền và được ghi trong sổ sách. Trong cả năm lần bão Ngư Lộc bị quét trắng toàn bộ nhà cửa, thuyền bè, tài sản và bị chết nhiều người. Trận hồi đông năm Tân Mùi (1931) phá hủy toàn bộ bờ biển, nước biển lấn sâu vào đất liền 40m; đặc biệt đã làm 344 người thiệt mạng. Hàng năm ngày 18-8 trở thành ngày giỗ chung của cả xã. Nhiều địa danh có ở thế kỷ trước đến nay không còn nữa.

Theo tài liệu địa hạ của Ngư Lộc còn lại thì Xứ Côn Bò của Diêm Phố (tức Ngư Lộc) xưa kia có 8541 mẫu, 9 sào, 22 thước; trong đó:

- Đồng cửa eo : 180 mẫu
- Còn tổ : 16 mẫu
- Còn đất : 83 mẫu
- Còn Khê : 4 mẫu
- Ruộng và thu : 168 mẫu
- Đất ở : 171 mẫu

Ngoài ra Ngư Lộc còn 5 mẫu đất dành cho mồ mả, nhưng tất cả tên đất ấy đã biến mất. Diện tích còn lại của Ngư Lộc chỉ là 45ha.

c. Sự ra đi: trước sức ép của dân số và điều kiện sống khắc nghiệt, sự ra đi của người dân Ngư Lộc đã diễn ra rất sớm và thường xuyên. Theo tài liệu ghi lại trong lịch sử địa chí Ngư Lộc thì từ năm 1830, dân Ngư Lộc - Diêm Phố sang xin đất làm nhà tại xã Đa Lộc. Các cuộc tranh giành đất đai đã diễn ra căng thẳng từ lúc đó và tri huyện Hậu Lộc đã phải can thiệp dàn xếp. Câu ca dao "Ngư Lộc đa đình, diên thiếu. Thượng gia cư, hạ âm phần" (tức: Ngư Lộc người đông đất chật, trên người ở, dưới mồ mả) đã truyền tục hàng trăm năm nay.

Năm 1940 có 840 khẩu tiếp tục sang Đa Lộc lập nghiệp. Đặc biệt từ năm 1961 đến

năm 1987 có 7 đợt ra đi với quy mô lớn, gồm 1413 hộ, 6948 khẩu sang sinh sống tại các xã và huyện lân cận:

Năm	Hộ ra đi	Số khẩu	Nơi đến
1969	16	68	Hòa Lộc
1966	95	590	Đa Lộc
1971	300	1050	Hải Lộc
1976	400	2500	Hoàng Yên (Hoàng Hóa)
1978	85	320	Hòa Lộc
1987	175	910	Minh Lộc
1987	342	1710	Hưng Lộc
Tổng cộng	1413	1948	

Nguồn: Số liệu phòng thống kê huyện Hậu Lộc và xã Ngư Lộc

Chỉ tính trong vòng 50 năm (1940 - 1987) số người rời khỏi Ngư Lộc đã có khoảng 10.000 người.

d. Sự ô nhiễm: Trên diện tích 343.936m<sup>2</sup> đất ở gồm 2700 hộ với 4500 nóc nhà xen chặt vào nhau là điều ít thấy ở nông thôn vùng biển. Qua điều tra 100 hộ gia đình thì kết quả là: Nhà bị ngập úng 80%, nhà ẩm ướt 95%, nhà bị ô nhiễm nặng 80%, chuột bọ phá hoại 80%, cây xanh không có 40%, không có ao, không có vườn 100%, nhà vệ sinh không có 95%, nước giếng bị ô nhiễm 100%. Vào mùa mưa nước ngập sâu hàng mét và kéo dài 2 - 3 tuần. Nhiều gia đình phải kê cao giường tủ để lấy chỗ đun nấu

3.2. Những hậu quả: xuất phát từ điều kiện môi trường như vậy, nhiều hậu quả đã diễn ra.

a. Dịch bệnh: Trong gần 50 năm qua có tất cả 6 trận dịch lớn trong đó một trận xảy ra vào năm 1945 làm chết 200 người, còn 5 trận lại liên tục diễn ra ở thời kỳ 1976 - 1991 (1976, 1986, 1987, 1987, 1991) với tổng thời gian là 120 ngày đêm, 6500

lượt người bị mắc, hơn 300 người bị cấp cứu và 14 người bị chết. Lý do chính của các trận dịch là nhiễm nguồn nước, cá bị ô nhiễm chất độc. Nhà ở lại chật chội nên sức lan tỏa nhanh và rộng.

Trận dịch	Thời gian	Số người mắc	Số bị cấp cứu nặng	Số người chết
1. Dịch tả	Từ 20-08 đến 3-10-1976	627	400	5
2. Dịch tả	1986	862	314	1
3. Dịch xuất huyết	Từ 5-8 đến 30-9-1987	2207	1000	6
4. Dịch tả	Từ 24-11 đến 8-12-1987	500	87	1
5. Dịch tả	1991	2222	1300	1

(Nguồn: Hồ sơ phòng Vệ sinh phòng dịch huyện Hậu Lộc và trạm y tế xã Ngư Lộc).

b. Chết do đi biển: Theo báo cáo của xã bình quân mỗi năm Ngư Lộc có khoảng 10 người chết do đánh cá ngoài biển. Đây cũng là một loại hình đặc biệt về tử vong so với các vùng cư dân nông nghiệp.

c. Tỷ lệ chết sơ sinh: Năm 1994 có 399 lượt người sinh, trong đó 68 trường hợp chết sơ sinh (17%). Tỷ lệ tử vong 17% trong tỷ suất sinh chung là rất cao đối với đồng bằng ven biển trong tình hình hiện nay.

d. Thất nghiệp: Từ khi thị trường Đông Âu không còn thì 3000 người chuyên làm nghề đan cói xuất khẩu không có việc làm, chủ yếu là phụ nữ và trẻ em đã thôi học. Toàn xã có khoảng 9000 khẩu ăn theo.

e. Sự sa sút về giáo dục: Trong lịch sử, Ngư Lộc có truyền thống học hành và nhiều người đỗ đạt cao. Theo tài liệu thì từ năm 1611 đến năm 1940 cả vùng Ngư Lộc có

10 người đỗ sinh đồ, tú tài, hương cống, cử nhân. Đối với một xã chài lưới ven biển thì đây là một điều đáng tự hào. Từ sau hòa bình (1954) nền giáo dục được khuyến khích mở rộng, số người đi học nhiều, mù chữ không đáng kể. Nhưng do những khó khăn khách quan mà trước hết là sự bùng nổ dân số trong một không gian chật hẹp, đời sống kinh tế thấp kém đã tạo nên những lực ép làm hạn chế các bước phát triển về nền văn hóa giáo dục. Theo tính toán, các năm học từ 1985 - 1991 số học sinh bỏ học sớm rất đông. Bình quân cứ 7 học sinh vào cấp I thì khi lên cấp II chỉ còn 1 em, và 3,4 học sinh vào cấp II thì khi lên cấp III chỉ còn lại 1 (như vậy thôi học khi đang cấp I là 80%, thôi học khi đang cấp II là 16%, vào được cấp III là 4%).

Qua điều tra 100 phiếu về trình độ học vấn, trừ trường hợp chưa xác định rõ, số còn lại có kết quả như sau:

Số người được hỏi	Học hết p.t (hệ 10 năm)	Tỷ lệ biết chữ (%)	Năm học T.B
Nam (67)	10,4	100	7,12
Nữ (71)	5,0	88	3,70

So sánh giữa hai giới ở độ tuổi từ 20 đến 60 thì thấy tỷ lệ biết chữ của phụ nữ rất thấp (88%), số năm học trung bình 3,7 năm ở phụ nữ cũng là rất thấp trong tình hình hiện nay. Điều đó đã có những ảnh hưởng không tốt đến những kiến thức về cuộc sống, về xã hội mà trước hết là sinh đẻ và nuôi con. Năm 1993 xã đã triển khai các biện pháp KHHGD nhưng tỷ lệ sinh vẫn cao. Số phụ nữ ở tuổi sinh con thông thường (18 - 49) ở năm 1993 là 3170 người thì có 399 người sinh con (12,5%), tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên 47%, sinh con thứ tư trở lên chiếm 26,3% và sinh con thứ năm trở lên chiếm 10%. Các con số trên đây của sinh đẻ đã phản ánh hậu quả thấp kém của học vấn ở phụ nữ cùng các yếu tố khách quan khác,

trong đó có điều kiện môi trường sinh thái và kinh tế.

Từ những thực trạng đó đã đặt Ngư Lộc trước một thử thách lớn:

- Đất đai và mức thu nhập bình quân tiếp tục bị suy giảm trước sức tăng của dân số.

- Việc ra đi tìm nơi ở mới như trước đây khó thực hiện được vì trong huyện Hậu Lộc không còn đất mà chuyển đi xa thì dụng cụ đến tinh cảm quê hương.

Thời gian gần đây cùng với cả nước, nền kinh tế thị trường đã xâm nhập vào Ngư Lộc và phát triển rất nhanh. Hàng hóa được mua từ Trung Quốc, giá rẻ, trốn thuế, vận tải bằng đường biển, vừa để buôn bán tại chỗ vừa cung cấp cho các nơi khác trong huyện, trong tỉnh. Cả Ngư Lộc tràn ngập hàng Trung Quốc với đủ các chủng loại. Các nhà mặt đường biến thành cửa hàng, đường đi trở thành chợ. Giá đất ở mặt đường lên 1 triệu đồng một mét vuông ở năm 1994. Năm 1994 thu nhập kinh tế thị trường đã chiếm gần 50% tổng thu nhập (khoảng 10 tỷ đồng).

Một số gia đình, tuy chưa nhiều đã đầu tư xây nhà cao tầng cải tạo môi trường sinh thái.

Tuy là bước đầu nhưng hiệu quả rất cao. Tin tưởng đó là bước đi đúng hướng và lâu dài của Ngư Lộc.

### 3.3. Khả năng phát triển lâu dài:

Một tụ điểm dân cư 17.000 người trên một diện tích gần 1/2km<sup>2</sup>, thì mật độ tính ra là 34.000 người. Đây là mật độ cao chưa từng có ở Việt Nam (khu nội thị đông dân nhất của thành phố Hồ Chí Minh cũng mới chỉ đạt 15.000 người/km<sup>2</sup>). Muốn cải tạo môi trường Ngư Lộc thì phải giải quyết cơ bản toàn bộ hạ tầng kỹ thuật: tôn tạo lại mặt bằng; xây dựng nhà cao tầng, có phố xá, có đường giao thông liên huyện. Về kinh tế thì khuyến khích mở rộng nền kinh tế thị trường nhằm từng bước chuyển dịch cơ cấu hoạt động hướng về kinh tế thị trường và

chế biến hải sản, trên cơ sở duy trì phát triển ngư nghiệp. Mục tiêu là xây dựng Ngư Lộc thành một tụ điểm đô thị ven biển. Nếu được nhà nước quan tâm đầu tư vốn, phối hợp giữa nhà nước và nhân dân cùng làm thì chỉ sau vài năm nữa Ngư Lộc sẽ là một tụ điểm đô thị loại 5 trong hệ thống đô thị quy định của nhà nước.

Đây là giải pháp duy nhất đúng đắn, có khả năng thực hiện nhanh nhất và có hiệu quả nhất đối với Ngư Lộc.

## 4. Xã Kỳ Nam

Đầu năm 1995 chúng tôi đã chọn Kỳ Nam, xã cực nam của huyện Kỳ Anh, xã nghèo nhất của huyện và của cả Hà Tĩnh, có môi trường sinh thái rất đa dạng làm đối tượng nghiên cứu nhằm tìm hiểu mối quan hệ nhân quả nhiều chiều giữa sự nghèo khó, lạc hậu và các yếu tố khác.

### 4.1. Vấn đề môi trường

Trong phân vùng địa lý kinh tế, Kỳ Nam cũng như toàn bộ huyện Kỳ Anh được xếp vào địa hình kinh tế miền núi vì có 80% đất đai là đồi núi và kinh tế đồi rừng. Khác với nhiều xã của huyện, Kỳ Nam có cả 3 vùng kinh tế:

- Kinh tế đồi rừng
- Kinh tế nông nghiệp đồng bằng
- Kinh tế ngư nghiệp, hải sản

Địa hình Kỳ Nam có nhiều tính dị biệt:

1. Vùng cao của xã, tức là vùng núi (gồm 1400ha - chiếm trên 65% diện tích tự nhiên) luôn luôn trong tình trạng hạn hán vì đồi trọc, độ dốc lớn, đất rừng không có độ ẩm, không có nước.

2. Vùng đất đồng bằng, chủ yếu từ quốc lộ 1A trở về phía biển lại trong tình trạng lũ lụt và hồi đông, đất nhiễm mặn.

3. Vùng biển của xã cấu tạo theo hình vịnh, các phía Bắc - Tây Nam đều là núi nên vùng biển luôn luôn có sóng lớn, việc đánh bắt gặp nhiều khó khăn.

Kỳ Nam là vùng tụ điểm của gió Lào. Nhiệt độ mùa hè thường từ 35 đến 40 độ c, có khi lên 41, 42 độ. Năng suất kéo dài từ 7 giờ sáng tới 6 giờ chiều, gió Lào liên tục hàng tháng trời làm ảnh hưởng rất lớn đối với sự sống.

Do cấu tạo theo kiểu hình thung lũng nên Kỳ Nam là cái túi của bão biển. Các trận bão lớn, bão nhỏ, bão vừa gần như năm nào cũng diễn ra. Trong 5 năm trở lại đây 3 trận bão đã tràn vào xã làm đổ gần hết nhà cửa xóm Ninh Đức. Từ trên vùng núi đổ xuống quốc lộ 1A và xuôi ra phía biển có nhiều kênh rạch đan ngang chẻ dọc, lớn nhất là sông Khe Bò. Độ cao của vùng trồng lúa chênh lệch không đáng kể so với mặt nước biển nên ruộng lúa cài xen với các bãi sù vẹt trong vùng đất canh tác. Nước biển thường tràn vào. Sự nghèo nàn hiện tại có lý do thực tế là bị thiên tai phá hoại rất lớn. Nhưng về mùa đông thì khí hậu biển lại rất tốt, nhiệt độ thường ôn hòa: từ 18°C đến 25°C. Nước sử dụng của Kỳ Nam là nước giếng xây, hoặc giếng đào. Mỗi nhà đều có giếng đủ nước sử dụng (tỷ lệ 85%). Mỗi nhà có vườn rộng thoáng mát, và đều có nhà có vệ sinh riêng. Sự ô nhiễm môi trường do đông đúc chật chội tạo ra là không có.

Nhìn lại lịch sử thì thấy từ xa xưa Kỳ Nam là đất sơn cùng thủy tận của quốc gia Đại Việt, là nơi thường diễn ra các cuộc giao tranh giữa các thế lực trong - ngoài. Chính quyền phong kiến và bọn thực dân Pháp đã dùng nơi đây làm chỗ giam cầm, đây ải các tội phạm và tù chính trị.

Nghiên cứu cộng đồng cư dân Kỳ Nam, thấy cả xã chỉ có 420 hộ với 1719 người (1995) nhưng lại thuộc rất nhiều dòng họ: Nguyễn, Trần, Phạm, Bùi, Mai, Lê, Phan, Võ v.v.. Như vậy ở đây không có tính thuần khiết một hoặc một nhóm ít dòng họ chuyển đến từ xa xưa khai khẩn lập ấp như một số vùng thường thấy. Về tộc người thì tất cả là người kinh và ở cơ cụm chủ yếu từ

dọc đường quốc lộ đến vùng biển với canh tác nông nghiệp lúa nước và đánh cá là chính. Người dân tộc thiểu số không có; không có loại hình canh tác du canh du cư, đốt nương làm rẫy. Rừng chỉ là đối tượng khai thác gỗ, chặt củi, đào củ mài và trồng khoai sắn ở những chỗ có thể trồng được.

Sự xuất hiện cư dân đầu tiên ở đây bắt đầu từ bao giờ thì chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu kỹ nhưng chắc chắn là họ đến từ nhiều nơi xa gần khác nhau và ở nhiều thời điểm.

Những đặc điểm tự nhiên trên đã chi phối mạnh quá trình vươn lên của cộng đồng cư dân nửa rừng nửa biển này.

Về đất đai: Với diện tích đất tự nhiên 1900ha (19km<sup>2</sup>) trên một lượng dân số 1700 người, Kỳ Nam chưa biết tận dụng vùng đất rừng rộng lớn của mình. Mật độ dân số 85 người/km<sup>2</sup> được phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở một phần đất đai ở phía sát biển. Với 95ha đất nông nghiệp canh tác, bình quân đầu người khoảng 500m<sup>2</sup>, đất cấy lúa và trồng màu, đó là chưa kể một lượng đất tự khai phá và đất vườn. So với tình hình đất đai chung ở các tỉnh miền Bắc và so với các xã như Ninh Hiệp (Hà Nội), Bích Hòa (Hà Tây), Ngư Lộc, Quảng Đại (Thanh Hóa) mà chúng tôi đã nghiên cứu trước đây thì ở Kỳ Nam mang một đặc trưng khác về không gian sinh tồn, không có sự đe dọa của áp lực dân số, cả về đất tự nhiên và đất canh tác.

Do điều kiện môi trường tự nhiên khắc nghiệt: nắng, nóng hạn hán, bão lụt, nhiễm mặn, gió Lào, biển động nên kết quả sản xuất còn rất thấp:

- Năng suất lúa bình quân 2,5 tấn/ha/năm.
- Kinh tế đồi rừng về cơ bản chưa triển khai được gì ngoài việc lấy củi và trồng lại trên 100ha đồi trọc.
- Chăn nuôi chưa đưa thành ngành chính mặc dù có rất nhiều ưu thế về đất đai. Đàn bò 600 con chỉ là để kéo cày.

- Ngư nghiệp là nghề truyền thống nhưng vẫn ở tình trạng rất lạc hậu, các phương tiện đánh bắt thô sơ, chỉ đánh bắt tôm cá cách bờ 4 - 5km trở lại. Các hải sản tôm cua mực đánh bắt được ngoài biển và trong sông không được là bao, lại bán tại chỗ cho các khách buôn từ Kỳ Anh, Hà Tĩnh vào lấy với giá rẻ.

Cuộc sống nghèo thiếu đã làm cho một bộ phận lao động bỏ đi làm thuê các nơi, người đi đào vàng thuê, người đi xây dựng thuê v.v... Nguồn thu nhập cũng rất bấp bênh và ít ỏi.

Từ tất cả các nguồn thu: nông nghiệp, chăn nuôi, ngư nghiệp, trồng rừng, làm thuê... cũng mới chỉ đủ duy trì mức sống ở tình trạng đói rách, nghèo khó. Tính bình quân thu nhập khoảng 220.000 đến 240.000 đồng/người trong năm. Đây là mức thu nhập ít thấy hiện nay: tính ra chỉ được khoảng 70 - 80kg gạo. Sự chênh lệch giữa 20% hộ khá nhất với 20% hộ nghèo nhất khoảng 3 lần (theo báo cáo của xã). Vì vậy 20% hộ nghèo nhất chính là chủ nhân của nạn ăn xin ăn mày, lang thang trên Đèo Ngang, đường 1 mà chúng ta vẫn thường gặp, luôn luôn trong tình trạng đói cơm rách áo.

#### 4.2. Các hậu quả:

Từ sự thiếu thốn về đời sống kinh tế, hàng loạt các hậu quả đã diễn ra với người dân Kỳ Nam.

##### a. Sự yếu kém về giáo dục:

Cả xã Kỳ Nam hiện có một trường cấp 1 với gần 300 học sinh, hiện tượng học sinh nghỉ học, bỏ học vẫn diễn ra thường xuyên. Trong niên học 1993 - 1994 cả xã có 4 học sinh học cấp II lại phải sang học tại xã Kỳ Phương cách 4km, và có 3 học sinh cấp 3 trên trường huyện.

Theo báo cáo của xã thì số trẻ em từ 7 đến 14 tuổi bỏ học rất nhiều, chủ yếu do kinh tế gia đình quá khó khăn không thể theo học. Các cụ già phần lớn là mù chữ hoặc chỉ biết đọc, viết qua loa. Qua gặp

gỡ phỏng vấn một số cụ, một số trẻ em đi câu tôm câu cua thì thấy hoàn toàn đúng như vậy. Vì không có điện nên không có ti vi, không có đài báo. Nhận thức của dân về các vấn đề văn hóa xã hội qua các phương tiện thông tin đại chúng rất thấp.

Nếu như Hà Tĩnh - tỉnh có truyền thống học hành đỗ đạt, quê hương của một đội ngũ trí thức đông đảo, của nhiều danh nhân văn hóa thì sự hiện diện tình trạng học hành như Kỳ Nam là một hiện tượng ít thấy.

b. Về bệnh tật - tử vong: do thiếu ăn, thiếu mặc, môi trường lại khắc nghiệt nên con người Kỳ Nam nhìn chung là gầy yếu. Các bệnh thường xuyên diễn ra: suy dinh dưỡng, bệnh đường ruột và có 2 trận dịch tả ở mức độ thấp trong các năm 1990 - 1991.

Theo danh sách thống kê tử vong trong 3 năm 1992 - 1993 - 1994 thì:

- Năm 1992: có 16 người chết (chiếm 10%).
- Năm 1993: Có 15 người chết (chiếm 9%).
- Năm 1994: Có 12 người chết (chiếm 7,1%).

Theo ý kiến của bộ phận hộ khẩu và thống kê cho biết có thể còn sót một số trường hợp nhưng không thể tìm ra.

Ngay con số trên, 10% ở năm 1992 và 9% ở năm 1993 cũng đã là một tỷ lệ đáng chú ý trong điều kiện hiện nay. Trong số 16 người chết ở năm 1992 thì 5 người ở tuổi từ 30 trở xuống, chiếm 30% tổng số người chết cả 5 trường hợp chết do ốm yếu bệnh tật. Phải chăng đời sống kinh tế khó khăn đã dẫn đến những hậu quả như vậy?

#### 4.3. Những chuyển biến bước đầu:

Từ năm 1993 - 1994, trước tình hình nghèo khó của Kỳ Nam nhà nước cũng như các tổ chức nhân đạo quốc tế của Pháp, Thụy Sĩ đã có sự trợ giúp bước đầu:

- Xây dựng 37 căn nhà cho những hộ chính sách với số tiền bình quân từ 3 triệu đến 8 triệu 1 căn.

- Cho vay vốn sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, trồng rừng.

- Trợ cấp tiền chăm sóc các cụ già neo đơn và trẻ em gặp khó khăn.

Tuy là bước đầu và còn rất ít ỏi so với yêu cầu thực tế song cũng đã cải thiện được một phần cuộc sống của xã: Những ngôi nhà ngói đã làm cho cảnh Kỳ Nam đỡ vẻ hoang sơ, tiêu tụy. Khu ngư nghiệp nhờ có vốn đã trang bị được thêm phương tiện đánh bắt, ra được khơi xa và hải sản thu được khá hơn trước. Khu vực lâm nghiệp đã trồng được 150ha đồi trọc.

Qua các cuộc thăm hỏi thì bà con đều có một ý kiến chung là: Nếu được đầu tư thêm vốn thì mọi mặt sản xuất sẽ được đẩy mạnh, sẽ có ngay hiệu quả kinh tế, và chỉ sau mấy năm Kỳ Nam sẽ khá hơn, đủ sức hoàn vốn và sự nghèo đói sẽ không còn. Các mặt yếu kém khác cũng sẽ được khắc phục.

#### 4.4. Khả năng và triển vọng.

Trong tình hình bùng nổ dân số và áp lực dân số đối với không gian sinh tồn và đất đai canh tác đang diễn ra ở mọi nơi, mọi chốn, trở thành vấn đề nóng bỏng đối với đời sống và sự an toàn con người, bị động trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội thì sự hiện diện một vùng đất 19km<sup>2</sup> cho 1700 nhân khẩu với cả 3 vùng kinh tế như Kỳ Nam là điều lý tưởng. Kỳ Nam còn có một thế mạnh rất riêng là có danh lam thắng cảnh Đèo Ngang huyện diệu, nhiều sông suối cỏ cây hoa lá quanh vùng núi rất hấp dẫn với khách thập phương. Bờ biển Mũi Đao dài 3 - 4km, bằng phẳng, rộng và nước rất sạch sẽ trở thành bãi tắm, vùng nghỉ lý tưởng nếu biết đầu tư khai thác.

Qua khảo sát nghiên cứu, chúng tôi thấy nếu muốn nhanh chóng đưa Kỳ Nam ra khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu, từ nay đến năm 2000, cần phải:

a. Giúp vốn cho dân cư mở rộng sản xuất:

- Phủ xanh khoảng 1000ha đồi trọc

- Trang bị tiếp các phương tiện đánh bắt

hải sản, phát huy thế mạnh của ngành kinh tế này. Có chế độ thu mua khuyến khích.

- Mở rộng chăn nuôi gia súc đặc biệt là dê, bò.

- Xây đập nước Khe Bò đảm bảo nước cho đồng ruộng, chống hạn hán, lụt lội.

b. Xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Cho dân vay vốn tôn tạo nhà cửa đủ sức chống được các trận bão từ cấp 10 - 11. Đây vừa có tính nhân đạo lại có hiệu quả kinh tế.

- Xây dựng đường sá từ xóm biển vào đường quốc lộ 1.

- Xây dựng trường cấp II.

- Đưa điện về phục vụ sản xuất và mở mang dân trí (đài, vô tuyến).

c. Khuyến khích kinh tế thị trường và dịch vụ.

- Khuyến khích và ủng hộ nhân dân phát triển việc buôn bán khu vực dọc quốc lộ 1A. Ở đây sẽ có nguồn thu nhập đáng kể cải thiện đời sống.

- Xây dựng bãi biển Mũi Đao thành bãi tắm và xây dựng khu du lịch liên hoàn Mũi Đao - Đèo Ngang.

Nếu những vấn đề trên đây nhanh chóng thực hiện được thì trong vài năm tới Kỳ Nam sẽ trở thành một vùng đất giàu đẹp. Điều cốt yếu là cần có vốn đầu tư và tổ chức sản xuất.

## II. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN RÚT RA QUA THỰC TẾ NGHIÊN CỨU

1. Trong mấy chục năm qua môi trường tự nhiên và môi trường xã hội đều biến đổi nhiều trước sự tăng trưởng dân số và sự phát triển của nền kinh tế xã hội.

a. Trong bốn xã nghiên cứu thì hai xã nằm trong tình trạng biến dạng môi trường tự nhiên do quá trình xâm lấn của biển, đó là Ngư Lộc, Quảng Đại và đều tạo ra tình trạng bất ổn. Các cuộc di chuyển linh

ting đã diễn ra gây tổn kém tiền của và sa sút tinh thần của nhân dân.

b. Diện tích đất đai bình quân đầu người của 4 xã đều giảm nhanh do dân số tăng lên. Không gian sinh tồn bị thu hẹp. Nếu so với 40 năm về trước thì đất đai bình quân chỉ còn khoảng 20 - 25%.

c. Nhờ sự phát triển chung của nền kinh tế xã hội, nhờ việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, do khả năng nhận thức tiến bộ của nhân dân và được sự quan tâm trợ giúp của nhà nước cũng như các tổ chức nhân đạo, dù ở mức độ khác nhau đời sống của người dân vẫn được cải thiện đáng kể so với trước đây. Đất canh tác được tận dụng triệt để. Nếu như trước những năm 50, Bích Hòa và Quảng Đại có đến 30% đất trong tình trạng bỏ hoang thì bây giờ tất cả đều trở thành đất cấy lúa trồng màu. Thành công của thủy lợi hóa đã không làm cho các vùng đất nông thôn bị mất trắng như mấy chục năm trước. So với nhu cầu của cuộc sống và so với bề mặt chung của xã hội thì những vấn đề môi trường của một số xã nghiên cứu trên đây còn nhiều yếu kém nhưng so với trước đây là một bước tiến lớn: Các bệnh dịch sốt rét đã không xảy ra ở Kỳ Nam, các trận hối đông, bão biển làm chết người hàng loạt không tiếp diễn ở Ngự Lộc. Tuổi thọ bình quân tăng, tỷ lệ tử vong giảm, căn bệnh hiểm nghèo khác cơ bản bị loại bỏ, không có chết đói chết rét. Các mặt văn hóa giáo dục đều có những bước tiến lớn.

2. Những khu vực ở quá chật chội chính là nơi thường phát sinh ra các dịch bệnh, Ngự Lộc là một điển hình của vấn đề này. Những xã có đất đai rộng thoáng mát, đủ nước sạch sử dụng, kinh tế tuy nghèo nhưng ở góc độ bệnh tật nhất là các bệnh dịch lây lan nhanh lại ít xảy ra. Tuy vậy cũng có khu vực mật độ dân số cao nhưng do các điều kiện bảo vệ môi trường thực hiện

tốt, đời sống kinh tế văn hóa dồi dào thì sự phát triển con người vẫn rất tốt. Thực tế Ninh Hiệp đã chứng minh rõ điều này.

3. Khoảng xanh bị thu hẹp, rừng vườn và các khu vực các cây cối bị phá quá nhiều. Ở Ngự Lộc lượng cây xanh hiện có rất ít, tính ra bình quân mỗi gia đình chưa được một cây. Trong khi đó mật độ dân số là quá lớn. Trước đây trên một nghìn ha vùng rừng Kỳ Nam là nơi rất phong phú về cây cối, nhưng do quá trình chặt phá đã trở thành vùng đồi trọc.

4. Mật độ dân số có ảnh hưởng rất lớn đối với quy mô hộ và quy mô gia đình. Ở những nơi đất đai chật chội, không đủ điều kiện làm nhà thì quy mô gia đình và quy mô hộ thường lớn, nhiều người và nhiều thế hệ (Ngự Lộc là một ví dụ). Ngược lại ở những nơi còn đất để làm nhà cho con cái thì quy mô hộ và quy mô gia đình nhỏ hơn.

5. Sự mâu thuẫn giữa tăng trưởng dân số và sự thu hẹp môi trường sống dẫn đến quá trình di chuyển, nhất là ở những nơi mà điều kiện kinh tế nghèo nàn và lạc hậu. Quảng Đại và Ngự Lộc là hai xã có lượng người chuyển đi rất lớn mà chúng tôi đã đưa ra ở phần cụ thể của từng xã.

6. Trong điều kiện đất đai ít, dân số đông, phát triển kinh tế nông nghiệp thuần túy bao giờ cũng dẫn đến sự nghèo nàn. Kết hợp giữa kinh tế nông nghiệp và kinh tế hàng hóa là hướng đi đúng trong sự phát triển kinh tế (thực tế Ninh Hiệp và Ngự Lộc là 2 ví dụ).

7. Về môi trường xã hội: ở những nơi trình độ nhận thức xã hội luôn luôn bị kiềm tỏa bởi những quan niệm cũ, các lệ làng nặng nề hoặc các khía cạnh bảo thủ của tôn giáo tín ngưỡng, thì sự phát triển kinh tế xã hội đều chậm chạp.

Qua kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi còn có một số khuyến nghị như sau:

### 1. Về bảo vệ môi trường

1.1. Ở cả 4 xã đã nghiên cứu, và có thể nói đây là đặc điểm chung của khu vực nông thôn, đều nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp trong sức khỏe con người, đó là nguồn nước sử dụng. Nhà nước cần có sự quan tâm hỗ trợ với dân và chính quyền sở tại, tăng cường vốn và kỹ thuật xây dựng, cải tạo nhằm tạo ra nguồn nước sạch đủ tiêu chuẩn, cả chất lượng và số lượng.

1.2. Tăng cường các biện pháp nhằm ngăn chặn và loại trừ các bệnh dịch có sức lan tỏa rộng.

1.3. Nâng cao nhận thức về vai trò môi trường đối với con người ở các lĩnh vực:

- + Bảo vệ và phát triển cây xanh.
- + Chống việc tạo ra các chất gây ô nhiễm.
- + Khuyến khích nhân dân cải tạo và từng bước biến đổi kích cỡ môi trường nhằm tạo ra một "đơn vị môi trường mới" phù hợp với kích cỡ dân số mới (tôn tạo đường sá - xây nhà cao tầng - mở rộng không gian sinh tồn trên diện tích bất biến).

### 2. Về kinh tế

Mở rộng ngành nghề hoạt động, tăng nguồn vốn sản xuất.

Khuyến khích nền kinh tế hàng hóa, xóa bỏ chế độ độc canh, tự cấp tự túc, nhằm nhanh chóng hòa nhập với hoạt động kinh tế chung.

### 3. Về giáo dục - văn hóa

Nâng cao trình độ học vấn và kiến thức văn hóa xã hội cho nhân dân, đặc biệt là đối với phụ nữ.

\*  
\* \* \*

Qua thực tế nghiên cứu xã Bích Hòa, Quảng Đại, Ngư Lộc, Kỳ Nam trong mối quan hệ giữa dân số - môi trường và sự phát

triển, tuy mới chỉ là những thử nghiệm bước đầu, kết quả thu thập được đã phản ánh ý nghĩa khoa học của việc nghiên cứu chòm quan hệ này trong khoa học dân số. Chúng tôi nhận thấy:

a) Việc nghiên cứu môi trường phải được tiến hành đồng bộ và toàn diện cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

b) Càng có nhiều kết quả chuẩn xác trong nghiên cứu dân số thì càng có tác dụng trong việc đánh giá các mối quan hệ giữa dân số và môi trường.

c) Ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào, có đặc điểm trong phát triển dân số thì đều có đặc điểm môi trường, hoặc là môi trường tự nhiên, hoặc là môi trường xã hội, đồng thời ở đâu có đặc điểm về môi trường (môi trường tự nhiên - môi trường xã hội) thì đều biểu hiện ấy trong đặc điểm dân số. Đây là 2 mặt của một thể thống nhất, biện chứng.

+ Bùng nổ hoặc thuyên giảm dân số tất yếu dẫn đến thay đổi môi trường.

+ Sự thay đổi môi trường tất yếu tạo nên những dấu ấn - những đặc điểm dân số - con người.

+ Một đơn vị môi trường cụ thể chỉ có thể chấp nhận một cơ số dân cư tương ứng. Sự quá tải dẫn đến các phản ứng ngược chiều.

Bước đầu nghiên cứu về mối quan hệ dân số - môi trường cấp xã, số liệu thu thập chưa được đầy đủ, chưa đồng bộ, có nhiều số liệu đã thu thập nhưng chưa đủ độ tin để sử dụng vì vậy việc so sánh còn thiếu hoàn chỉnh, các thông số tương ứng theo hệ dọc hệ ngang chưa được ứng dụng nhiều. Số liệu mà chúng tôi đưa ra, vừa ở dạng định tính, vừa ở dạng định lượng. Việc xây dựng các biểu đồ biến thiên chưa đảm bảo độ chính xác do vậy chúng tôi chỉ dừng lại ở mức đưa ra các số liệu của từng vấn đề cụ thể để minh họa.